TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số 61/2022/DS-ST
Ngày 26 – 9 – 2022
V/v "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản"

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Thanh Mai

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Viết Dũng

Ông Nguyễn Phi Hùng

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Bá Huy - Thư ký Tòa án nhân dân Thành phố Đà Nẵng.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân Thành phố Đà Nẵng tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Trâm - Kiểm sát viên.

Ngày 26-9-2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân Thành phố Đà Nẵng, xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 54/2021/TLST-DS ngày 22-10-2021 về việc *"Tranh chấp hợp đồng vay tài sản"* theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 24/2022/QĐXXST-DS ngày 14-7-2022; Quyết định hoãn phiên toà số 62/2022/QĐST-DS ngày 09-8-2022; Quyết định hoãn phiên toà số 84/2022/QĐST-DS ngày 09-9-2022, giữa các đương sự:

* *Nguyên đơn:* Bà **Bùi Thị Thanh T**, sinh năm 1969; địa chỉ: Số 36 đường N, tổ X, phường Q, quận S, thành phố Đà Nẵng; có mặt.

* *Bị đơn:* 1. Ông **Lại Văn H**, sinh năm: 1976; địa chỉ: Số 85 đường D, phường Đ, quận C, thành phố Đà Nẵng; vắng mặt.

2. Bà **Nguyễn Thị Thu N**, sinh năm: 1970; địa chỉ nơi cư trú tại nước ngoài: 2391 – C, S, CA 951XX, USA (Hoa Kỳ); địa chỉ nơi cư trú cuối cùng tại Việt Nam: Số 85 đường D, phường Đ, quận C, thành phố Đà Nẵng; vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

**** Nguyên đơn - bà Bùi Thị Thanh T trình bày tại Đơn khởi kiện, Bản tự khai, Biên bản hoà giải và phiên toà sơ thẩm:***

Tôi (Bùi Thị Thanh T) còn có tên gọi khác là H2. Tôi và bà Nguyễn Thị Thu N có quen biết nhau từ nhỏ, do nhà ở gần nhau, là hàng xóm của nhau. Tôi làm nghề thợ may, nên vào năm 2019, có lần N nhờ tôi đến địa chỉ GARA Q, số

85 đường D, thành phố Đà Nẵng – là nơi vợ chồng N – H đang sinh sống để đo may quần áo cho N. Qua trò chuyện, N nói với tôi rằng vợ chồng mình đang cần tiền để đầu tư, kinh doanh "GARA Q", nhà hàng "G" trên đường Nguyễn Hữu Thọ và mua đất, kinh doanh bất động sản. Bà N hỏi tôi nếu biết ai có tiền cho vay thì vay giúp cho vợ chồng N, vợ chồng N sẽ trả lãi hằng tháng, về tiền gốc thì Nga nói khi nào người cho vay cần lấy lại thì báo trước cho vợ chồng N 02 tuần thì sẽ hoàn trả tiền đầy đủ. Nghe N nói vậy, tôi có hỏi vài người thân và bạn bè thì họ đồng ý cho vợ chồng N – H vay tiền thông qua tôi. Vì vậy, từ ngày 02 đến ngày 27-5-2019, tôi đã nhiều lần gom góp tiền từ người thân, bạn bè để cho vợ chồng N – H vay với tổng số tiền 6.100.000.000đ, lãi suất thoả thuận là 3%/tháng. Mỗi lần tôi giao tiền vay cho vợ chồng N thì họ đều có viết giấy nhận nợ. Sau này, trong quá trình đòi nợ, vào ngày 17-02-2020 và 14-4-2021, vợ chồng N – H đã 02 lần viết giấy mượn tiền để ký xác nhận lại các khoản nợ và lãi suất vay để giao cho tôi giữ làm tin, nhưng họ không nói rõ thời điểm trả tiền cho tôi. Bà N có giao cho tôi 01 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất để làm tin. Lúc tôi mang tiền qua thì có lúc có mình N, có lúc có cả ông H nữa.

Cho đến đầu năm 2020, sau Tết Nguyên Đán, vợ chồng N – H bắt đầu vi phạm nghĩa vụ trả lãi vay và nợ vay như đã thoả thuận, cam kết ban đầu đối với tôi. Khi vài người mà tôi đã huy động tiền trước đây yêu cầu tôi phải trả lại tiền gốc đã cho vợ chồng N – H vay để họ chữa bệnh, làm nhà; thì N – H bảo tôi rằng hiện tại không có tiền để trả, khi nào có thì trả chứ không ấn định thời điểm trả tiền. Vì vậy, buộc tôi phải đi vay tiền của người khác để trả cho những người này. Từ tháng 02-2020 đến tháng 02-2021 thì bà N bỏ ra nước ngoài, qua Mỹ sinh sống. Tháng 02-2021 N về lại Việt Nam thì tôi đã tiếp tục nhiều lần liên hệ, hối thúc vợ chồng N – H hoàn trả khoản tiền vay nêu trên nhưng hai vợ chồng họ khất lần, tránh né, đùn đẩy trách nhiệm trả tiền nợ vay.

Trong tổng số tiền 6.100.000.000đ (theo Giấy mượn tiền ngày 17-02-2020), tôi và bà N đã cấn trừ số tiền 1.800.000.000đ (là khoản vay ngày 27-5-2019). Trong khoảng thời gian 12 tháng vừa qua, vợ chồng N chỉ trả nợ gốc cho tôi được 50.000.000đ và vài lần trả tiền lãi với số tiền nhỏ giọt, không đúng như cam kết ban đầu. Tính đến ngày 18-4-2021, vợ chồng bà N – ông H còn nợ tôi tổng số tiền gốc là 4.250.000.000đ, nợ số tiền lãi là 955.400.000đ.

Bà Bùi Thị Thanh T yêu cầu Toà án: Buộc ông Lại Văn H, bà Nguyễn Thị Thu N phải trả số tiền 5.205.400.000đ; trong đó tiền gốc là 4.250.000.000đ, tiền lãi tính đến ngày 18-4-2021 là 955.400.000đ.

Bà T trình bày lãi suất ban đầu là 3%/tháng nhưng sau này là 1,66%/tháng. Bà Thuỷ giảm cho ông H, bà N là 205.400.000đ và yêu cầu trả 5.000.000.000đ cả gốc và lãi.

**** Bị đơn - ông Lại Văn H trình bày tại Bản tự khai và Biên bản hoà giải:***

Bà Bùi Thị Thanh T tên thường gọi là H2. Việc N mượn tiền H2 tôi có biết nhưng biết vào 1 hoặc 2 lần sau, còn những lần trước gần như tôi không biết. Mối quan hệ giữa N và H2 bạn bè nhau như thế nào tôi không biết. H2 nói giao

tiền có mặt ông H là không đúng, chỉ có tôi đi từ cầu thang xuống thấy ngồi đó thôi, chứ tôi không biết giao tiền làm gì.

Nghề của tôi không liên quan bất động sản, giữa H2 và N nói chuyện qua lại về giá cả, những lần mượn tiền, lãi suất… như thế nào chưa bao giờ H2 nói với tôi. Vào khoảng tháng 2-2020, vợ tôi chuẩn bị đi Hoa Kỳ để định cư, nên nói với tôi phải ký giấy xác nhận có nợ tiền của bà Thu T thì mới được đi nước ngoài. Tuy nhiên, tôi không biết là nợ bao nhiêu, vì vợ tôi và H2 bảo tôi viết và ký thì tôi viết và ký cho xong.

Từ khi N đi, tôi có trả tiền mặt cho H2 được vài lần, mỗi lần vài chục triệu, cứ đưa tiền cho H2 chứ không nghĩ là đang trả tiền vay nóng.

Tại Biên bản hoà giải ngày 10-5-2022 của Toà án nhân dân Thành phố Đà Nẵng, ông H hẹn đến ngày 10-8-2022 sẽ trả cho bà Thủy 3.000.000.000đ, ngày 10-10-2022, trả tiếp 2.000.000.000đ còn lại.

**** Kiểm sát viên đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Đà Nẵng phát biểu ý kiến*** về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án ở giai đoạn sơ thẩm là đảm bảo các quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự. Về nội dung vụ án, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn; Buộc ông Lại Văn H, bà Nguyễn Thị Thu N phải trả cho bà Bùi Thị Thanh T số tiền 5.000.000.000đ cả gốc và lãi; án phí ông H, bà N phải chịu theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa và ý kiến của Kiểm sát viên đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Đà Nẵng; Hội đồng xét xử nhận định:

Về thủ tục tố tụng:

[1] Bà Nguyễn Thị Thu N là đương sự ở nước ngoài nên Toà án nhân dân thành phố Đà Nẵng đã thực hiện các thủ tục uỷ thác tư pháp cho bà N được biết và tham gia tố tụng trong vụ án theo quy định pháp luật. Tại thời điểm xét xử sơ thẩm vụ án, bà Nguyễn Thị Thu N có mặt tại Việt Nam theo văn bản cung cấp thông tin của Cục Quản lý xuất nhập cảnh.

[2] Ông Lại Văn H, bà Nguyễn Thị Thu N đã được Tòa án thực hiện các thủ tục cấp, tống đạt và niêm yết công khai để tham gia tố tụng tại phiên tòa nhưng đến lần thứ hai vẫn không có mặt. Vì vậy, Hội đồng xét xử căn cứ các Điều 227, 228 Bộ luật Tố tụng Dân sự để xét xử vắng mặt các đương sự nói trên.

Về nội dung vụ án:

[3] Do có quan hệ quen biết, hàng xóm nên bà Bùi Thị Thanh T (tên gọi khác là H2) có cho vợ chồng ông Lại Văn H, bà Nguyễn Thị Thu N vay nhiều lần với tổng số tiền 6.100.000.000đ, lãi suất thoả thuận là 3%/tháng, có viết giấy nhận nợ vào ngày 17-02-2020 và 14-4-2021. Đến đầu năm 2020, vợ chồng bà N

bắt đầu vi phạm nghĩa vụ trả lãi và nợ vay như đã thoả thuận ban đầu. Từ tháng 02-2020 thì bà N qua Mỹ sinh sống. Vợ chồng bà N có cấn trừ số tiền 1.800.000.000đ và trả nợ gốc cho bà T được 50.000.000đ; còn nợ số tiền là 4.250.000.000đ. Do vậy, bà Bùi Thị Thanh T khởi kiện yêu cầu Toà án buộc ông Lại Văn H, bà Nguyễn Thị Thu N phải trả số tiền 5.205.400.000đ; gồm tiền gốc là 4.250.000.000đ, tiền lãi tính đến ngày 18-4-2021 là 955.400.000đ. Trong quá trình giải quyết vụ án, bà T giảm cho ông H, bà N số tiền là 205.400.000đ và yêu cầu trả 5.000.000.000đ cả gốc và lãi.

[4] Bà Nguyễn Thị Thu N không có văn bản trình bày đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn nhưng chồng bà N là ông Lại Văn H có tham gia hoà giải tại Toà án và trình bày vào khoảng tháng 2-2020, bà N chuẩn bị đi Hoa Kỳ để định cư, nên nói ông phải ký giấy xác nhận có nợ tiền của bà Thu T nên dù không biết là nợ bao nhiêu, nhưng ông H vẫn viết và ký cho xong. Ông H và bà T thống nhất số tiền nợ gốc và lãi còn lại là 5.000.000.000đ và có hẹn đến ngày 10-8-2022 sẽ trả cho bà T 3.000.000.000đ, ngày 10-10-2022 trả tiếp 2.000.000.000đ còn lại. Tuy nhiên, ông H đã không thực hiện.

Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

[5] Căn cứ "Giấy mượn tiền" do ông Lại Văn H viết tay, ghi ngày 17-02-2020, có nội dung ông Lại Văn H, bà Nguyễn Thị Thu N mượn của "chị H2 S Đà Nẵng" vào các ngày 02-5-2019, 18-5-2019, 25-6-2019 và 27-5-2019, tổng số tiền 6.100.000.000đ; mặt sau ghi bổ sung là mượn của bà Bùi Thị Thanh T. Đồng thời, còn có giấy viết tay ngày 14-4-2021 nội dung thể hiện ông H, bà N có vay bà Bùi Thị Thanh T số tiền 4.250.000.000đ, lãi suất 3%/tháng, chậm trả từ ngày 24-4-2020. Cả hai giấy viết tay này đều được ông H, bà N ký, ghi họ tên. Như vậy, có đủ cơ sở để Hội đồng xét xử xác định ông Lại Văn H, bà Nguyễn Thị Thu N có vay tiền của bà Bùi Thị Thanh T và tính đến ngày 14-4-2021, ông H, bà N còn nợ bà T là 4.250.000.000đ.

Đây là loại hợp đồng vay không có thời hạn, có tính lãi với nội dung và hình thức được quy định tại Điều 463 và khoản 2 Điều 469 của Bộ luật Dân sự. Do đó, khi ông H, bà N vi phạm nghĩa vụ trả nợ của bên vay thì bà T có quyền khởi kiện yêu cầu Tòa án buộc bên vay phải trả nợ là phù hợp Điều 466 của Bộ luật Dân sự.

[6] Xét yêu cầu về tiền lãi: Do ông Lại Văn H, bà Nguyễn Thị Thu N chậm thực hiện nghĩa vụ thanh toán cho bà Bùi Thị Thanh T nên phải chịu tiền lãi chậm trả theo quy định tại Điều 357 Bộ luật Dân sự. Mức lãi suất hai bên thoả thuận 3%/tháng là không được áp dụng do vượt quá mức lãi suất quy định tối đa 20%/năm theo khoản 1 Điều 468 Bộ luật Dân sự. Đối với số tiền lãi bà T đã nhận trong năm 2019 theo lãi suất thoả thuận nhưng hai bên không cung cấp được số liệu chính xác nên không có cơ sở để xem xét khấu trừ vào tiền nợ gốc theo quy định.

Tại "Giấy mượn tiền" ngày 17-02-2020, xác định ông H, bà N còn nợ bà T số tiền 4.250.000.000đ, chậm trả từ ngày 24-4-2020. Do vậy, bà N có quyền yêu cầu tính lãi từ thời điểm này cho đến ngày xét xử với lãi suất 20%/năm. Tuy

nhiên, bà T căn cứ vào biên bản hoà giải giữa bà với ông H tại Toà án để yêu cầu cả gốc và lãi là 5.000.000.000đ. Xét thấy số tiền này bao gồm cả nợ gốc 4.250.000.000đ thì số tiền còn lại là tiền lãi 750.000.000đ- thấp hơn số tiền lãi tính theo quy định nêu trên nên Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu này của nguyên đơn.

Các yêu cầu khởi kiện của bà Bùi Thị Thanh T là có căn cứ và hợp pháp nên được Hội đồng xét xử chấp nhận, ông Lại Văn H, bà Nguyễn Thị Thu N phải thanh toán cho bà T tổng số tiền là 5.000.000.000đ.

[7] Quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn có Đơn yêu cầu áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời cấm xuất cảnh đối với ông Lại Văn H, bà Nguyễn Thị Thu N và đã được Toà án xem xét chấp nhận, ra Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời cấm xuất cảnh đối với người có nghĩa vụ số 05/2022/QĐ-BPKCTT ngày 16-8-2022. Hội đồng xét xử thấy cần tiếp tục duy trì biện pháp khẩn cấp tạm thời này để đảm bảo thi hành án.

[8] Về án phí dân sự sơ thẩm ông Lại Văn H, bà Nguyễn Thị Thu N phải chịu tương ứng với số tiền có nghĩa vụ phải thanh toán cho bà Bùi Thị Thanh T theo quy định là 112.000.000đ + 0,1% của số tiền vượt 4.000.000.000đ = 116.000.000đ.

Hoàn trả cho bà Bùi Thị Thanh T số tiền tạm ứng án phí đã nộp do yêu cầu khởi kiện được chấp nhận.

[9] Các đề nghị của Vị đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Đà Nẵng tại phiên tòa hôm nay là phù hợp pháp luật nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Khoản 3 Điều 26; điểm c khoản 1 Điều 37; điểm a khoản 1 Điều 39 và các Điều 227, 228, 235, 266 của Bộ luật tố tụng dân sự;

- Các Điều 357, 463, 466, 468, 469 của Bộ luật Dân sự;

- Nghị quyết 326/2016 ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện về việc "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản" của bà Bùi Thị Thanh T đối với ông Lại Văn H, bà Nguyễn Thị Thu N.

Buộc ông Lại Văn H, bà Nguyễn Thị Thu N phải thanh toán cho bà Bùi Thị Thanh T số tiền là 5.000.000.000đ (năm tỷ đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án

xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại các Điều 357, 468 của Bộ luật Dân sự.

2. Tiếp tục duy trì biện pháp khẩn cấp tạm thời tại Quyết định số 05/2022/QĐ-BPKCTT ngày 16-8-2022 của Toà án nhân dân thành phố Đà Nẵng về áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời cấm xuất cảnh đối với người có nghĩa vụ là ông Lại Văn H, bà Nguyễn Thị Thu N.

3. Án phí dân sự sơ thẩm:

- Ông Lại Văn H, bà Nguyễn Thị Thu N phải chịu là 116.000.000đ (một trăm mười sáu triệu đồng).

- Hoàn trả cho bà Bùi Thị Thanh T số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 56.602.700đ (năm mươi sáu triệu, sáu trăm lẻ hai nghìn, bảy trăm đồng) theo Biên lai thu số 0005537 ngày 23-6-2021 của Chi cục thi hành án dân sự quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng.

4. Quyền kháng cáo:

- Người tham gia tố tụng có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm hôm nay. Những người tham gia tố tụng vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc từ ngày bản án được niêm yết công khai.

- Phần tuyên về việc tiếp tục duy trì biện pháp khẩn cấp tạm thời không bị kháng cáo, kháng nghị.

5. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

***Nơi nhận**:*
- Các đương sự;
- VKSND TP Đà Nẵng;
- Chi cục THADS Q.C, TPĐN;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(đã ký)

Trần Thị Thanh Mai